|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:  /2023/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày   tháng   năm 2023* |

**DỰ THẢO 2**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP**

**ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về**

**kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới**

*Căn cứ*[*Luật Tổ chức Chính phủ*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-to-chuc-Chinh-phu-2015-282379.aspx)*ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ*[*Luật Giao thông đường bộ*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-thong-Van-tai/Luat-giao-thong-duong-bo-2008-23-2008-QH12-82203.aspx)*ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ*[*Luật Đầu tư*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Dau-tu/Luat-Dau-tu-2014-259729.aspx)*ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới (sau đây viết tắt là Nghị định số 139/2018/NĐ-CP).**

1. Sửa đổi Điều 1 như sau:

“**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định đối với ô tô, rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc được kéo bởi ô tô và các loại xe tương tự (sau đây gọi chung là xe cơ giới); quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới”.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 2.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“1. Kiểm định xe cơ giới (sau đây gọi tắt là kiểm định) là việc kiểm tra lần đầu và định kỳ về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới.

2. Giấy Chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (sau đây gọi tắt là giấy chứng nhận kiểm định) là chứng chỉ xác nhận xe cơ giới đã được kiểm định và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

3. Đơn vị đăng kiểm xe cơ giới (sau đây gọi tắt là đơn vị đăng kiểm) là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, cung cấp dịch vụ công thực hiện công tác kiểm định và cấp giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới là chứng chỉ xác nhận đơn vị đăng kiểm đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

5. Đăng kiểm viên là người thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công đoạn kiểm tra phương tiện trên dây chuyền kiểm định. Đăng kiểm viên gồm hai hạng: Đăng kiểm viên xe cơ giới và đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra do mình thực hiện.

6. Nhân viên nghiệp vụ là người thực hiện công việc nhận, trả, lưu trữ hồ sơ, nhập dữ liệu, tra cứu, kiểm tra, đối chiếu hồ sơ xe cơ giới vào kiểm định và in chứng chỉ kiểm định.

7. Phụ trách dây chuyền kiểm định là đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao, chịu trách nhiệm về kết quả kiểm định tại dây chuyền mình phụ trách.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động dịch vụ kiểm định xe cơ giới**

1. Chỉ những tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới mới được phép hoạt động kiểm định xe cơ giới.

2. Trong trường hợp hệ thống các đơn vị hoạt động dịch vụ kiểm định xe cơ giới không đáp ứng được nhu cầu kiểm định phương tiện của người dân và doanh nghiệp thì các cơ sở vật chất, nhân lực kiểm định thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng đang thực hiện nhiệm vụ kiểm định xe cơ giới sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được công nhận, huy động tham gia thực hiện kiểm định xe cơ giới thuộc phạm vi điều chỉnh của nghị định này.

3. Hoạt động kiểm định phải đảm bảo tính độc lập, khách quan, minh bạch, tuân thủ quy định của pháp luật.”.

5. Sửa đổi Điều 5 như sau:

“**Điều 5. Điều kiện chung**

Tổ chức đáp ứng điều kiện về cơ sở vật chất, cơ cấu tổ chức, nhân lực theo quy định tại Nghị định này được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.”.

6. Sửa đổi tên Điều 6 như sau:

“**Điều 6. Điều kiện về cơ sở vật chất**”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“**Điều 7. Điều kiện về cơ cấu tổ chức, nhân lực**

1. Tổ chức của đơn vị đăng kiểm phải có tối thiểu các bộ phận sau: Ban lãnh đạo; bộ phận văn phòng; bộ phận kiểm định;

2. Nhân lực của đơn vị đăng kiểm gồm lãnh đạo đơn vị, phụ trách dây chuyền kiểm định, đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao, đăng kiểm viên và nhân viên nghiệp vụ, trong đó:

a) Có tối thiểu 01 lãnh đạo đơn vị đủ điều kiện ký giấy chứng nhận kiểm định;

b) Có tối thiểu 01 đăng kiểm viên xe cơ giới bậc cao phụ trách dây chuyền kiểm định;

c) Mỗi dây chuyền kiểm định phải có tối thiểu 02 đăng kiểm viên đảm bảo thực hiện đủ các công đoạn kiểm định.”.

8. Sửa đổi tên Chương III như sau:

“**Chương III**

**CẤP, CẤP LẠI, TẠM ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG, THU HỒI**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG**

**KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI”**

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 như sau:

“**Điều 8. Thủ tục, trình tự cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới**

1. Sau khi hoàn thành việc đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật, tổ chức lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới gửi về Sở Giao thông vận tải, Sở Giao thông - Xây dựng (sau đây gọi chung là Sở Giao thông vận tải) gồm có:

a) Văn bản đề nghị kiểm tra cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

b) Danh sách trích ngang kèm theo bản sao được chứng thực hợp đồng lao động theo quy định hoặc quyết định tiếp nhận đối với đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ kiểm định; quyết định bổ nhiệm đối với phụ trách dây chuyền kiểm định; quyết định bổ nhiệm lãnh đạo đơn vị đăng kiểm;

c) Bản đối chiếu các quy định về cơ sở vật chất, dây chuyền kiểm định theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

d) Bản vẽ bố trí mặt bằng tổng thể và mặt bằng nhà xưởng có bố trí dây chuyền và thiết bị kiểm tra;

2. Trình tự, cách thức thực hiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới

a) Trong vòng 03 ngày làm việc, nếu hồ sơ đầy đủ và phù hợp theo quy định, Sở Giao thông vận tải thông báo cho tổ chức về thời gian kiểm tra, đánh giá thực tế đơn vị đăng kiểm. Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không phù hợp theo quy định, Sở Giao thông vận tải phải thông báo cho tổ chức bằng văn bản, trong đó nêu rõ lý do;

b) Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kiểm tra, đánh giá, Sở Giao thông vận tải tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế. Kết quả đánh giá được lập thành Biên bản theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Nếu đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới (theo mẫu quy định tại phụ lục II) và mã số đơn vị đăng kiểm (theo quy định tại phụ lục VI) trong thời hạn 05 ngày làm việc; nếu kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu thì Sở Giao thông vận tải phải thông báo bằng văn bản trong vòng 05 ngày làm việc để tổ chức khắc phục và tiến hành kiểm tra, đánh giá lại.

3. Việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả được thực hiện trực tiếp tại Sở Giao thông vận tải hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng hình thức phù hợp khác. Thành phần hồ sơ đối với từng hình thức tiếp nhận phải phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.”.

10. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“**Điều 9. Thủ tục, trình tự cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới**

1. Thủ tục, trình tự cấp lạigiấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới do bị thu hồi được thực hiện như cấp lần đầu theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

2. Trường hợp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới bị mất, bị hỏng thì đơn vị đăng kiểm gửi văn bản đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đến Sở Giao thông vận tải. Sở Giao thông vận tải căn cứ hồ sơ lưu để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, trong đó ghi rõ là giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới được cấp lại và hủy bỏ hiệu lực của giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đã cấp bị mất, hỏng.

3. Trường hợp đơn vị đăng kiểm xe cơ giới có sự thay đổi về vị trí, mặt bằng, xưởng kiểm định, bố trí dây chuyền kiểm định khác với hồ sơ cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đã được cấp hoặc thay đổi về thiết bị kiểm tra làm ảnh hưởng đến số lượng dây chuyền kiểm định được hoạt động thì phải thông báo cho Sở Giao thông vận tải (kèm theo bản đối chiếu các quy định về cơ sở vật chất, dây chuyền kiểm định theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia). Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, Sở Giao thông vận tải thực hiện kiểm tra, đánh giá nội dung thay đổi. Nếu đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới trong thời hạn 05 ngày làm việc; nếu kết quả kiểm tra, đánh giá không đạt yêu cầu thì Sở Giao thông vận tải phải thông báo bằng văn bản trong vòng 05 ngày làm việc để tổ chức khắc phục và tiến hành kiểm tra, đánh giá lại.

4. Đối với trường hợp thay đổi về nhân sự làm ảnh hưởng đến số lượng dây chuyền được hoạt động thì phải thông báo đến Sở Giao thông vận tải. Sở Giao thông vận tải căn cứ hồ sơ lưu để cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới sau 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.”.

11. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Đơn vị đăng kiểm bị tạm đình chỉ từng dây chuyền kiểm định 03 tháng nếu vi phạm một trong các lỗi sau:

a) Không đảm bảo một trong các điều kiện, yêu cầu, quy định tại Nghị định này và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm;

b) Có 02 lượt đăng kiểm viên bị tạm đình chỉ trong thời gian 12 tháng liên tục;

c) Phân công đăng kiểm viên kiểm định không phù hợp nội dung giấy chứng nhận đăng kiểm viên.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đơn vị đăng kiểm bị tạm đình chỉ toàn bộ hoạt động kiểm định 03 tháng nếu vi phạm một trong các lỗi sau:

a) Thực hiện kiểm định và cấp giấy chứng nhận kiểm định cho xe cơ giới không đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, quy định, thẩm quyền;

b) Có từ 03 lượt đăng kiểm viên trở lên bị tạm đình chỉ hoặc từ 02 đăng kiểm viên trở lên bị thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên trong thời gian 12 tháng liên tục (trừ trường hợp bị thu hồi theo khoản 6 Điều 18).”.

12. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 và bổ sung khoản 6 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Sở Giao thông vận tải ban hành quyết định tạm đình chỉ hoạt động đơn vị kiểm định, dây chuyền kiểm định, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới, thông báo đến Cục Đăng kiểm Việt Nam và các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Đơn vị đăng kiểm phải nộp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới cho Sở Giao thông vận tải (đối với trường hợp bị thu hồi), đồng thời dừng hoạt động kiểm định xe cơ giới ngay sau khi quyết định có hiệu lực.”.

c) Bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Hết thời hạn tạm đình chỉ, đơn vị đăng kiểm phải có văn bản báo cáo Sở Giao thông vận tải về việc đã khắc phục những vi phạm nêu trong quyết định đình chỉ. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, Sở Giao thông vận tải thực hiện kiểm tra, đánh giá việc khắc phục vi phạm. Trường hợp đạt thì ban hành Quyết định cho phép đơn vị đăng kiểm hoạt động trở lại. Trường hợp không đạt thì có văn bản gửi cho đơn vị đăng kiểm nêu rõ lý do.”.

13. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 14 như sau:

“b) Có tối thiểu 12 tháng thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên theo nội dung do Bộ Giao thông vận tải quy định. Trường hợp học viên đã có kinh nghiệm làm việc trực tiếp tại các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu ô tô theo quy định tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô có tổng thời gian làm việc cộng dồn từ 12 tháng đến 24 tháng thì thời gian thực tập là 06 tháng, trên 24 tháng thì thời gian thực tập là 03 tháng (Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô xác nhận, chịu trách nhiệm về thời gian làm việc của học viên tại cơ sở).”.

14. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 15 như sau:

“d) Văn bản xác nhận thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên của đơn vị đăng kiểm; văn bản xác nhận của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng về thời gian làm việc theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 14 Nghị định này (nếu có).”.

15. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 như sau:

“1. Trong thời hạn 30 ngày trước khi giấy chứng nhận đăng kiểm viên hết hiệu lực, đơn vị đăng kiểm, đăng kiểm viên gửi đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đăng kiểm viên (kèm theo ảnh màu cỡ 4 cm x 6 cm, chụp kiểu thẻ căn cước, trong thời gian không quá 06 tháng) về Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được đề nghị, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên tại đơn vị đăng kiểm, nếu đạt yêu cầu thì cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên sau 03 ngày làm việc kể từ ngày đánh giá, nếu không đạt thì ghi rõ nguyên nhân không đạt vào biên bản đánh giá đăng kiểm viên; đơn vị đăng kiểm, đăng kiểm viên được quyền đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam đánh giá lại sau 01 tháng kể từ ngày đánh giá không đạt”.

16. Bãi bỏ Điều 17.

17. Bãi bỏ khoản 1, sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 6 Điều 18 như sau:

a) Bãi bỏ khoản 1

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

“4. Bị kết tội bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án do vi phạm các quy định liên quan đến lĩnh vực kiểm định xe cơ giới.”.

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Không trực tiếp thực hiện công tác kiểm định hoặc hướng dẫn, đánh giá nghiệp vụ đăng kiểm viên quá 12 tháng liên tục trở lên.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

“**Điều 19. Trình tự thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên**

1. Cục Đăng kiểm Việt Nam ban hành quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên, thông báo đến các cơ quan liên quan để phối hợp thực hiện và công bố trên trang thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2. Đăng kiểm viên phải nộp lại giấy chứng nhận đăng kiểm viên cho Cục Đăng kiểm Việt Nam, đồng thời dừng việc tham gia kiểm định xe cơ giới tại đơn vị đăng kiểm ngay sau khi quyết định có hiệu lực.

3. Đăng kiểm viên bị thu hồi giấy chứng nhận đăng kiểm viên chỉ được đánh giá để cấp lại giấy chứng nhận đăng kiểm viên xe cơ giới sau 36 tháng kể từ ngày thu hồi. Trường hợp bị thu hồi theo quy định tại khoản 6 Điều 18 của Nghị định này thì được đánh giá lại để cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên khi có đề nghị.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“**Điều 20. Nhân viên nghiệp vụ kiểm định**

1. Trình độ chuyên môn tối thiểu tốt nghiệp trung cấp.

2. Được tập huấn nghiệp vụ kiểm định theo quy định của Bộ Giao thông vận tải”.

20. Bãi bỏ Điều 21.

21. Bãi bỏ Điều 22.

22. Bãi bỏ Điều 23.

23. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“**Điều 24. Điều kiện đối với lãnh đạo đơn vị đăng kiểm được phân công ký giấy chứng nhận kiểm định**

1. Được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật và phải chịu trách nhiệm về hoạt động kiểm định xe cơ giới tại đơn vị.

2. Phải là đăng kiểm viên xe cơ giới đã thực hiện nhiệm vụ của đăng kiểm viên tối thiểu 36 tháng.”.

24. Sửa đổi khoản 2 Điều 25 như sau:

“2. Duy trì điều kiện cơ sở vật chất, cơ cấu tổ chức, nhân lực theo quy định tại Nghị định này; tuân thủ việc hiệu chuẩn thiết bị, dụng cụ kiểm tra theo quy định của pháp luật. Trong quá trình kiểm định, đơn vị đăng kiểm phải tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy.”.

25. Bãi bỏ Điều 26.

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 27 như sau:

“**Điều 27. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này;

b) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Nghị định này;

c) Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về đơn vị đăng kiểm xe cơ giới;

d) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

đ) Phối hợp với Bộ Công an, Bộ Quốc phòng triển khai thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

a) Phối hợp với Bộ Giao thông vận tải tổ chức triển khai thực hiện Nghị định này;

b) Chỉ đạo Sở Giao thông vận tải và các cơ quan chức năng của địa phương thực hiện quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới theo quy định của Nghị định này.

3. Cục Đăng kiểm Việt Nam

a) Tổ chức kiểm tra, xử lý vi phạm theo thẩm quyền việc thực hiện các quy định liên quan đến hoạt động kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới trên phạm vi cả nước;

b) Xây dựng, quản lý, hướng dẫn sử dụng thống nhất chương trình phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu kiểm định, truyền số liệu, quản lý dữ liệu xe cơ giới kiểm định và cơ sở dữ liệu đăng kiểm viên trên cả nước;

c) Biên soạn tài liệu, tổ chức đào tạo, tập huấn nghiệp vụ đăng kiểm viên, nhân viên nghiệp vụ kiểm định theo đề nghị của đơn vị đăng kiểm xe cơ giới, tổ chức, cá nhân có nhu cầu; phổ biến văn bản quy phạm pháp luật, cập nhật bổ sung nghiệp vụ đăng kiểm; hướng dẫn nghiệp vụ quản lý kiểm định cho Sở Giao thông vận tải.

d) Công bố trên Cổng thông tin điện tử của Cục Đăng kiểm Việt Nam danh sách các đơn vị đăng kiểm được cấp, tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới.

4. Sở Giao thông vận tải

a) Tổ chức thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm trong việc thực hiện các quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới tại Nghị định này và các quy định pháp luật liên quan khác trên địa bàn địa phương;

b) Thực hiện cấp, cấp lại, tạm đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới; kiểm tra, đánh giá việc duy trì các điều kiện về cơ sở vật chất, nhân lực và hoạt động kiểm định;

c) Thông báo (bằng văn bản hoặc thông qua chương trình phần mềm) kết quả thực hiện các nội dung quy định tại điểm a, b điều này đến Cục Đăng kiểm Việt Nam.

5. Đơn vị đăng kiểm

a) Tuân thủ các quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan về các điều kiện kinh doanh và hoạt động kiểm định xe cơ giới; cử đăng kiểm viên đủ tiêu chuẩn tham gia tập huấn cập nhật, bổ sung nghiệp vụ kiểm định xe cơ giới khi có sự thay đổi về tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy định của pháp luật có liên quan và tiến bộ khoa học kỹ thuật trong công tác kiểm định xe cơ giới;

b) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác đánh giá tình trạng kỹ thuật và bảo vệ môi trường của xe cơ giới;

c) Đảm bảo thời gian hoạt động kiểm định bình thường tối thiểu 08 giờ/ngày và 05 ngày/tuần; thông báo công khai thời gian kiểm định tại trụ sở đơn vị đăng kiểm;

d) Bàn giao đầy đủ hồ sơ lưu trữ liên quan đến xe cơ giới cho Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị đăng kiểm hoạt động khi giải thể đơn vị đăng kiểm hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới;

đ) Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền về điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới.”.

27. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

28. Thay thế Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 139/2018/NĐ-CP bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

29. Bổ sung Phụ lục VI quy định Mã số đơn vị đăng kiểm.

**Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới đã cấp trước ngày Nghị định này tiếp tục có hiệu lực.

2. Giấy chứng nhận đăng kiểm viên đã cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực vẫn có giá trị cho đến hết thời hạn hiệu lực ghi trên giấy chứng nhận. Các cá nhân đang trong quá trình tập huấn, thực tập nghiệp vụ đăng kiểm viên vẫn được cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên theo quy định tại thời điểm tập huấn, thực tập.

3. Hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới, hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đăng kiểm viên đã nộp tại Cục Đăng kiểm Việt Nam trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định 139/2018/NĐ-CP.

4. Trường hợp chưa thực hiện được các nhiệm vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Nghị định này, Sở Giao thông vận tải có văn bản đề nghị Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp tục thực hiện. Việc chuyển giao cho Sở Giao thông vận tải thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Nghị định này phải hoàn thành trước ngày 01 tháng 01 năm 2025.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày .... tháng .... năm 2023.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia; - Kiểm toán Nhà nước; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, CN (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ** **THỦ TƯỚNG**  **Phạm Minh Chính** |

**Phụ lục I**

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ**

**ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI***(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BIÊN BẢN KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI**

Số[[1]](#footnote-1): ..............

*Căn cứ Quyết định số:…… của…...[[2]](#footnote-2)*

*Hôm nay, ngày ... tháng... năm ... tại[[3]](#footnote-3) ..............., Đoàn kiểm tra, đánh giá của[[4]](#footnote-4) ……….................... đã thực hiện các nội dung kiểm tra, đánh giá đơn vị đăng kiểm xe cơ giới[[5]](#footnote-5) .......và kết luận như sau:*

1. Cơ cấu tổ chức[[6]](#footnote-6):

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

2. Diện tích mặt bằng của đơn vị đăng kiểm:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

.

3. Xưởng kiểm định:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

4. Thiết bị kiểm tra, dụng cụ kiểm tra:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

5. Đăng kiểm viên:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

6. Nhân viên nghiệp vụ kiểm định:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

8. Lãnh đạo đơn vị đăng kiểm:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

9. Thực hiện quy trình kiểm định của đơn vị đăng kiểm:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

10. Các quy định khác trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

11. Các nội dung cần khắc phục:

.................................................................................................................................

.................................................................................................................................

Kết luận:

|  |  |
| --- | --- |
| □ | Đơn vị đăng kiểm được đánh giá đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. |
| □ | Đơn vị đăng kiểm được đánh giá không đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới. |

Biên bản đã được thông qua và lập thành … bản có giá trị như nhau, một bản lưu tại đơn vị đăng kiểm (hoặc tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm), một bản lưu tại Cơ quan cấp giấy chứng nhận và …..../.

|  |  |
| --- | --- |
| **Đơn vị đăng kiểm/Tổ chức thành lập đơn vị đăng kiểm** *(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | **Trưởng đoàn kiểm tra, đánh giá** *(Ký, ghi rõ họ và tên)* |

**Phụ lục II**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI**

*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

|  |  |
| --- | --- |
| ………………..[[7]](#footnote-7) | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| …..……………..[[8]](#footnote-8) | **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN**

**HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI**

Số: ........[[9]](#footnote-9)

*Căn cứ Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ* *quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới; Nghị định số …/2023/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 139/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ kiểm định xe cơ giới;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra, đánh giá số[[10]](#footnote-10)…, ngày…tháng…năm…*

…[[11]](#footnote-11) CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH XE CƠ GIỚI

Cho:[[12]](#footnote-12)...................................................................... Mã số[[13]](#footnote-13):……....................

Địa chỉ:..............................................................................................................

Số lượng dây chuyền kiểm định của đơn vị đăng kiểm: ...................................

Số lượng dây chuyền kiểm định được hoạt động kiểm định: ............................

- Dây chuyền số ………: Dây chuyền kiểm định loại .........

- Dây chuyền số ………: Dây chuyền kiểm định loại .........

- Dây chuyền số ………: Dây chuyền kiểm định loại .........

|  |  |
| --- | --- |
|  | *....…., ngày ....... tháng ...…. năm ......* |
|  | **……………..[[14]](#footnote-14)** |
|  | *(Ký tên, đóng dấu)* |

**Phụ lục VI**

**MÃ SỐ ĐƠN VỊ ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI**

*(Kèm theo Nghị định số /2023/NĐ-CP ngày tháng năm 2023 của Chính phủ)*

Mã số của đơn vị đăng kiểm xe cơ giới được quy định như sau:

1. Mã số đơn vị đăng kiểm xe cơ giới bao gồm 3 phần chính, nối giữa thành phần thứ nhất và thứ hai là nét vạch ngang (-).

2. Phần I - Hai số đầu: Chỉ mã địa phương nơi đơn vị đăng kiểm hoạt động được quy định tại bảng dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị đăng kiểm đặt tại địa phương** | **Hai số đầu** |
| 1 | Cao Bằng | 11 |
| 2 | Lạng Sơn | 12 |
| 3 | Quảng Ninh | 14 |
| 4 | Hải Phòng | 15 |
| 5 | Thái Bình | 17 |
| 6 | Nam Định | 18 |
| 7 | Phú Thọ | 19 |
| 8 | Thái Nguyên | 20 |
| 9 | Yên Bái | 21 |
| 10 | Tuyên Quang | 22 |
| 11 | Hà Giang | 23 |
| 12 | Lào Cai | 24 |
| 13 | Lai Châu | 25 |
| 14 | Sơn La | 26 |
| 15 | Điện Biên | 27 |
| 16 | Hòa Bình | 28 |
| 17 | Hà Nội | 29 |
| 18 | Hải Dương | 34 |
| 19 | Ninh Bình | 35 |
| 20 | Thanh Hóa | 36 |
| 21 | Nghệ An | 37 |
| 22 | Hà Tĩnh | 38 |
| 23 | Đà Nẵng | 43 |
| 24 | Đắk Lắk | 47 |
| 25 | Đắk Nông | 48 |
| 26 | Lâm Đồng | 49 |
| 27 | TP. Hồ Chí Minh | 50 |
| 28 | Đồng Nai | 60 |
| 29 | Bình Dương | 61 |
| 30 | Long An | 62 |
| 31 | Tiền Giang | 63 |
| 32 | Vĩnh Long | 64 |
| 33 | Cần Thơ | 65 |
| 34 | Đồng Tháp | 66 |
| 35 | An Giang | 67 |
| 36 | Kiên Giang | 68 |
| 37 | Cà Mau | 69 |
| 38 | Tây Ninh | 70 |
| 39 | Bến Tre | 71 |
| 40 | Bà Rịa Vũng Tầu | 72 |
| 53 | Bình Thuận | 86 |
| 54 | Vĩnh Phúc | 88 |
| 55 | Hưng Yên | 89 |
| 56 | Hà Nam | 90 |
| 57 | Quảng Nam | 92 |
| 58 | Bình Phước | 93 |
| 59 | Bạc Liêu | 94 |
| 60 | Hậu Giang | 95 |
| 61 | Bắc Kạn | 97 |
| 62 | Bắc Giang | 98 |
| 63 | Bắc Ninh | 99 |
| *Ghi chú:* Trường hợp chia tách, hợp nhất, sáp nhập các tỉnh, thành phố thì việc cấp Mã số đơn vị đăng kiểm được lấy theo mã của tỉnh, thành phố mới tương ứng. | | |

3. Phần II - Hai số giữa: Chỉ thứ tự đơn vị đăng kiểm có trong một địa phương, các đơn vị đăng kiểm thành lập sau sẽ nối tiếp dãy số tự nhiên đã có.

4. Phần III - Ký tự cuối cùng: Là chữ cái thể hiện loại hình đơn vị đăng kiểm, quy định cụ thể như sau:

- Chữ S: Chỉ đơn vị đăng kiểm thuộc Sở Giao thông vận tải;

- Chữ V: Chỉ đơn vị đăng kiểm thuộc Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Chữ D: Chỉ đơn vị đăng kiểm thuộc loại hình Doanh nghiệp.

5. Ví dụ:

50-01S: 50: Đơn vị đăng kiểm tại Thành phố Hồ Chí Minh

01: Đơn vị thứ nhất

S: Đơn vị thuộc Sở GTVT

1. Số biên bản kiểm tra, đánh giá. [↑](#footnote-ref-1)
2. Cơ quan thực hiện đánh giá. [↑](#footnote-ref-2)
3. Địa chỉ đơn vị được đánh giá. [↑](#footnote-ref-3)
4. Cơ quan thực hiện đánh giá. [↑](#footnote-ref-4)
5. Đối với trường hợp đánh giá lần đầu thì ghi tên tổ chức thành lập; đối với đánh giá định kỳ thì ghi mã số của đơn vị đăng kiểm. [↑](#footnote-ref-5)
6. Theo quy định tại khoản Điều 7 Nghị định này. [↑](#footnote-ref-6)
7. Cơ quan chủ quản. [↑](#footnote-ref-7)
8. Cơ quan cấp giấy chứng nhận. [↑](#footnote-ref-8)
9. Số giấy chứng nhận. [↑](#footnote-ref-9)
10. Số biên bản đánh giá [↑](#footnote-ref-10)
11. Thủ trưởng Cơ quan cấp giấy chứng nhận. [↑](#footnote-ref-11)
12. Đơn vị được cấp giấy chứng nhận. [↑](#footnote-ref-12)
13. Mã số đơn vị được cấp giấy chứng nhận. [↑](#footnote-ref-13)
14. Lãnh đạo Cơ quan cấp giấy chứng nhận. [↑](#footnote-ref-14)